



cǔn liàng
忖量

verb · to estimate, to weigh in mind

Example Sentence

Tā zhèng zài cǔn liàng zhè ge jì huà de kě xíng xìng.
他正在忖量这个计划的可行性。

He is weighing the feasibility of this plan in his mind.

Trace each character, then write the word on your own.

忖	忖	忖	忖	忖	忖	忖	忖	忖		
量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量
量	量	量	量							